

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No. 413 /2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 12/06/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF  
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

| STT   | Mã chứng khoán    | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|-------------------|----------|------------------------|
| Order | Securities symbol | Volume   | Weighting              |
| 1     | VCB               | 1.200    | 2,88%                  |
| 2     | SSB               | 1.200    | 0,93%                  |
| 3     | VPB               | 12.700   | 9,84%                  |
| 4     | MBB               | 10.300   | 10,75%                 |
| 5     | HCM               | 700      | 0,77%                  |
| 6     | LPB               | 5.800    | 7,85%                  |
| 7     | STB               | 5.900    | 10,88%                 |
| 8     | EIB               | 3.100    | 3,03%                  |
| 9     | VCI               | 800      | 1,22%                  |
| 10    | MSB               | 2.500    | 1,25%                  |
| 11    | OCB               | 400      | 0,19%                  |
| 12    | BID               | 200      | 0,30%                  |
| 13    | HDB               | 6.200    | 5,71%                  |
| 14    | CTG               | 1.600    | 2,62%                  |
| 15    | ACB               | 8.800    | 7,93%                  |
| 16    | SSI               | 4.900    | 4,95%                  |
| 17    | NAB               | 400      | 0,28%                  |
| 18    | TPB               | 2.000    | 1,14%                  |
| 19    | SHB               | 7.400    | 4,23%                  |
| 20    | VIB               | 2.700    | 2,07%                  |
| 21    | VND               | 1.900    | 1,32%                  |
| 22    | TCB               | 12.700   | 16,45%                 |
| 23    | VIX               | 3.300    | 1,89%                  |



|            |                           |                      |               |
|------------|---------------------------|----------------------|---------------|
| <b>I</b>   | <b>Chứng khoán/Stock</b>  | <b>2.288.435.000</b> | <b>98,47%</b> |
| <b>II</b>  | <b>Tiền/Cash(VND)</b>     | <b>35.587.188</b>    | <b>1,53%</b>  |
| <b>III</b> | <b>Tổng/Total (=I+II)</b> | <b>2.324.022.188</b> | <b>100%</b>   |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

|                                                                                   |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) | <b>2.288.435.000</b> |
| + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)                 | <b>2.324.022.188</b> |
| + Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)                                        | <b>35.587.188</b>    |

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng                                                  | Lý do                                                                                                                                                      |
|-----|-----------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share (VND)  | Applied to                                                         | Reason                                                                                                                                                     |
| 1   | BID             | 35.050                             | BSC                                                                | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC |
| 2   | HCM             | 25.500                             | HSC                                                                | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                                         |
| 3   | MBB             | 24.250                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |
| 4   | SSI             | 23.500                             | SSI                                                                | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                                         |
| 5   | TCB             | 30.100                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |
| 6   | VCI             | 35.450                             | VIETCAP                                                            | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                                         |
| 7   | VIB             | 17.800                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

| Chỉ tiêu/Criteria                                                           | Kỳ này/This Period (*)<br>12/06/2025 | Kỳ trước/Last Period(**)<br>11/06/2025 | Chênh lệch/<br>Difference |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
| 1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued                       | 0,00                                 | 0,00                                   | 0,00                      |
| 2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed                            | 0,00                                 | 0,00                                   | 0,00                      |
| 3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares                         | 16.900.000,00                        | 16.900.000,00                          | 0,00                      |
| 4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price                                     | 23.670,00                            | 23.200,00                              | 470,00                    |
| 5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date |                                      |                                        |                           |
| của quỹ ETF/ of the Fund                                                    | 392.759.749.778,00                   | 392.411.514.829,00                     | 348.234.949,00            |



| Chỉ tiêu/Criteria                       | Kỳ này/This Period (*)<br>12/06/2025 | Kỳ trước/Last Period(**)<br>11/06/2025 | Chênh lệch/<br>Difference |
|-----------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit | 2.324.022.188,00                     | 2.321.961.626,00                       | 2.060.562,00              |
| của 1 CCQ/ per Share                    | 23.240,22                            | 23.219,61                              | 20,61                     |
| 6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index     | 2.292,93                             | 2.252,18                               | 40,75                     |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 11/06/2025

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 10/06/2025



Đại diện tổ chức  
Organization representative

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Ngọc Anh*

